

Bản án số: **215 /2017/DS-PT**
Ngày: 27 - 9 - 2017
V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu mở lối dẫn nước”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Kim Cửa

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Huệ - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2017/TLPT-DS, ngày 22 tháng 8 năm 2017 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu mở lối dẫn nước”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2017/DS-ST, ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 198/2017/QĐPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị D, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp A1, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm: 1945; địa chỉ: Ấp A2, xã X2, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1958;

Địa chỉ: Ấp A3, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm: 1973; địa chỉ: Ấp A4, xã X3, huyện H1, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân huyện H1, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện H1, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt, có văn bản số: 2803/UBND-NC, ngày 29/8/2017 của UBND huyện H1, về việc đề nghị xét xử vắng

mặt).

3.2. Bà NLQ2, sinh năm: 1959;

3.3. Chị NLQ3, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Ấp A3, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ2, chị NLQ3: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm: 1973; địa chỉ: Ấp A4, xã X3, huyện H1, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

3.4. Ông NLQ4, sinh năm: 1949;

3.5. Bà NLQ5, sinh năm: 1953;

3.6. Anh NLQ6, sinh năm: 1971;

3.7. Anh NLQ7, sinh năm: 1981;

3.8. Anh NLQ8, sinh năm: 1983;

3.9. Chị NLQ9, sinh năm: 1985;

3.10. Anh NLQ10, sinh năm: 1973 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A5, xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre.

3.11. Chị NLQ11, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: phường P, quận Q, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ4, bà NLQ5, anh NLQ6, anh NLQ7, anh NLQ8, chị NLQ9, chị NLQ11: Ông Trần Minh T, sinh năm: 1945; địa chỉ: Ấp A2, xã X2, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Trần Minh T (Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Thị D) Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng bên nguyên đơn chị Trần Thị D và người đại diện theo ủy quyền của của nguyên đơn là ông Trần Minh T trình bày:

Chị Trần Thị D tranh chấp với ông Trần Văn T1 phần đất có diện tích 1.314m² thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre, có nguồn gốc là của tập đoàn 02 cấp cho hộ ông NLQ4 (cha của chị D) vào năm 1990. Tổng diện tích đất của hộ ông NLQ4 là được tập đoàn cấp khoảng 8.800m² nay là thửa 26, tờ bản đồ 02 diện tích 4.731 m² và thửa 427, tờ bản đồ số 03, diện tích 3.928m².

Sau khi cấp thửa đất ông NLQ4 không trực tiếp sử dụng mà cho ông Hà Thế K thuê với giá 13 chỉ vàng 24k. Sau đó bà Trần Thị Bé N chuộc lại và cho ông T1 sử dụng. Năm 2004, ông NLQ4 cho chị Trần Thị D thửa 26, tờ bản đồ 02 diện tích 4.731m² việc tặng cho có các thành viên trong hộ đồng ý. Hiện trạng phần đất tranh chấp có 06 cây dừa lớn, 05 cây dừa nhỏ, 01 cây gòn của ông T1 trồng.

Ngoài ra, trong quá trình sử dụng ông T1 còn lấp lối dẫn nước của chị D diện tích là 81,8m² tại thửa số 25, tờ bản đồ số 02, hiện trạng phần đất yêu cầu mở lối dẫn nước có 04 cây gòn của ông T1 và một ngôi mộ.

Chị D yêu cầu ông T1, bà NLQ2, chị NLQ3 di dời tài sản trên đất trả lại phần diện tích tranh chấp 1.314m² và lối dẫn nước diện tích 81,8m².

Nguyên đơn đồng ý với các bản vẽ ngày 31/7/2015; ngày 10/11/2016 và kết quả định giá ngày 12/6/2015 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng bên bị đơn ông Trần Văn T1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị NLQ3) trình bày:

Nguồn gốc phần diện tích 1.314m² thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại xã X1, huyện H1 mà chị D tranh chấp với ông là của gia đình ông được tập đoàn 02 cấp vào năm 1990 tổng diện tích là 3.800m² (trong đó đó cấp cho 03 nhân khẩu là 3.300m² đất, cấp thêm cho gia đình ông thực hiện kế hoạch hóa gia đình là 500m²) nay là một phần thửa 24, thửa 25 và một phần thửa 26 mà chị D đang tranh chấp. Sau khi được tập đoàn cấp đất gia đình ông sử dụng liên tục cho đến nay.

Do đất ông được tập đoàn cấp giáp ranh với phần đất ông NLQ4 được tập đoàn 2 cấp vào năm 1990 diện tích 3000m² nay là phần còn lại của thửa 26, tờ bản đồ số 02, sau khi được cấp gia đình ông NLQ4 không trực tiếp sử dụng mà cho ông Đinh Văn T2, ông Hà Thế K, bà Trần Thị Bé N lần lượt thuê. Trong giấy tờ thuê xác định rõ diện tích đất của ông NLQ4 chỉ có 3.000m². Tuy nhiên, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, do không biết nên ông không được hướng dẫn phần đất được cấp và cũng không có hiệp thương ranh nên phần đất 1.314 m² của hộ gia đình ông đã cấp nhầm sang vào thửa 26, tờ bản đồ số 02 của hộ gia đình ông NLQ4 vào ngày 22/5/1997.

Sau đó ông NLQ4 chuyển quyền sử dụng cho chị D mà không làm thủ tục đo đạc lại và phần đất tranh chấp hiện nay chị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khi chị D tranh chấp ông T1 mới biết đất của ông N1 nhập vào thửa 24, tờ bản đồ số 02, đất lúa của ông, đồng thời một phần đất lúa của gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông NLQ4. Về hiện trạng đất tranh chấp trước đây là đất trồng lúa sau này ông T1 lên nền trồng cỏ và hiện trạng đất tranh chấp hiện nay thống nhất như lời trình bày của chị D. Ông T1 xác định ông không lấn đất của chị D.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông NLQ4 và sau đó cấp cho hộ gia đình chị D là không đúng quy định của pháp luật. Ông và bà NLQ2, chị NLQ3 có đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện H1 cấp cho hộ chị D vào ngày 01/9/2004 đối với diện tích đất 1.314m² thuộc một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã X1, huyện H1.

Đối với thửa đất 25, tờ bản đồ số 02 của gia đình ông từ trước đến nay không có lối dẫn nước vào phần đất chị D, lối dẫn nước chị D yêu cầu là 81,8m², hiện trạng có một ngôi mộ của cha vợ ông T1 được chôn cất vào tháng 7/2015 và 04 cây gòn của ông T1 trồng và ông không đồng ý đối với yêu cầu mở lối dẫn nước của chị D.

Bị đơn đồng ý với các bản vẽ ngày 31/7/2015; ngày 10/11/2016 và kết quả định giá ngày 12/6/2015 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà NLQ2 thống nhất với lời trình bày của ông T1 không có ý kiến bổ sung.

UBND huyện H1 trình bày: Tại văn bản 2937/UBND-NC ngày 10/9/2015 và văn bản số 1649/UBND-NC ngày 17/6/2016 UBND huyện H1 cho rằng UBND huyện không thụ lý hồ sơ vụ án nên không có căn cứ nêu ý kiến hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ chi D ngày 01/9/2004 thuộc một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 02 diện tích đo đạc thực tế 1.314m² tọa lạc tại xã X1 được. UBND huyện H1 có kiến ý đề nghị xét xử vắng mặt đại diện của Ủy ban nhân dân huyện H1.

Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án như sau:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 51/2016/DS-ST, ngày 18/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D về việc yêu cầu ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3 phải trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 1.314m² thuộc một phần thửa 26 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre (có trích lục họa đồ ngày 31/7/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H1, tỉnh Bến Tre kèm theo).

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chị Trần Thị D. Buộc ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3 phải mở cho chị D lối dẫn nước có diện tích qua đo đạc thực tế 140,04m² thuộc một phần thửa đất 25, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã X1, huyện H1 (có trích lục họa đồ ngày 31/7/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H1, tỉnh Bến Tre kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3 không yêu cầu bà Trần Thị D trả lại giá trị bằng tiền đối với lối dẫn nước có diện tích đo đạc thực tế 140,04m² thuộc một phần thửa đất 25 tờ bản đồ số 02.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện H1 đã cấp cho hộ chị Trần Thị D vào ngày 01/9/2004 đối với diện tích qua đo đạc thực tế 1.314m² thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp A3, xã X1 huyện H1, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27/11/2015 chị Trần Thị D kháng cáo.

Ngày 30/11/2015 ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3 kháng cáo;

Ngày 01/12/2015 Viện kiểm sát nhân dân huyện H1 có quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT- DS.

Tại bản án phúc thẩm số 51/2016/DS-PT ngày 10/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, quyết định:

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H1, hủy bản án sơ thẩm số 89/2015/DS-ST ngày 18/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Giao toàn bộ hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử lại theo thủ

tục chung.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2017/DS-ST, ngày 09/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D về việc yêu cầu ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3 di dời tài sản trả lại diện tích 1.314m² (3.1+3.2+ 4) thuộc một phần thửa 26 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Bác yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D về việc yêu cầu ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3 mở cho chị D lối dẫn nước có diện tích 81,8m² (2) thuộc một phần thửa đất 25, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã X1, huyện H1 (có bản vẽ kèm theo).

Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3

Kiến nghị UBND huyện H1 điều chỉnh diện tích 1.314m² (3.1+3.2+ 4) thuộc một phần thửa 26 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre từ hộ chị Trần Thị D chuyển sang hộ ông Trần Văn T1 (có bản vẽ kèm theo).

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Chị Trần Thị D phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 4.187.400 đồng và khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.062.000 đồng theo biên lai thu số 006171 ngày 14/7/2010 của Chi cục Thi hành án huyện Ba Tri. Do đó, chị D còn phải nộp số tiền là 3.125.400 đồng.

- Hoàn trả cho ông Trần Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.125.000 đồng theo biên lai thu số 0004405, ngày 04/6/2012 của Chi cục Thi hành án huyện Ba Tri.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/6/2017, TAND huyện Ba Tri nhận được đơn kháng cáo của ông Trần Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 37/2017/DS-ST, ngày 09/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bản án sơ thẩm tuyên là chưa đủ cơ sở, cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ chứng cứ quan trọng của vụ án đó là diện tích đất ruộng mà hộ ông NLQ4 và hộ ông Trần Văn T1 được tập đoàn sản xuất nông nghiệp khoán. Đối với việc bác yêu cầu mở lối dẫn nước có diện tích 81,8m² thuộc một phần thửa 25, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã X1 huyện H1 của chị D là không có căn cứ vì nội dung tranh chấp đã được xã hòa giải thành. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu giữ nguyên bản sơ thẩm.

Các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh

T (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Thị D); giữ nguyên bản án sơ thẩm số 37/2017/DSST, ngày 09/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (tuy nhiên về phần án phí cấp sơ thẩm buộc chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.187.400 đồng là chưa đúng quy định pháp luật, nên buộc chị D phải án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng theo quy định điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND huyện H1 vắng mặt nhưng có văn bản số: 2803/UBND-NC, ngày 29/8/2017 của UBND huyện H1, về việc đề nghị xét xử vắng mặt; anh NLQ10 vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung tranh chấp: Chị Trần Thị D có yêu cầu hộ gia đình ông Trần Văn T1 trả lại phần đất có diện tích 1.314m² thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ 02 tọa lạc tại xã X1, huyện H1 được UBND huyện H1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ chị Trần Thị D vào ngày 01/9/2004; yêu cầu mở lối dẫn nước diện tích 81,8m² thuộc một phần thửa 25, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã X1, huyện H1 do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3 có yêu cầu Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp (1.314m²) cấp cho hộ chị Trần Thị D vào ngày 01/9/2004.

[3] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp 1.314m² hai bên đương sự đều xác định do tập đoàn 2 vào năm 1990: Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp được tập đoàn 2 cấp cho ông NLQ4 (cha chị D) vào năm 1990 trong tổng số diện tích 4.731m² thửa số 26, tờ bản đồ số 02. Bị đơn cho rằng phần diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là đất được tập đoàn 2 cấp vào năm 1990 trong tổng số diện tích là 3.800m², nay là thửa 25 diện tích 2.403 m² và một phần thửa 26 (thửa đất đang tranh chấp).

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (chị Trần Thị D) yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc hộ ông Trần Văn T1 trả lại phần đất có diện tích 1.314m². Xét thấy: Tại biên bản xác minh ngày 16/02/2017 (BL số 377) đối với ông Trần Văn C (ông C là chú ruột của ông T1 và bà D) xác định: Phần đất thuộc các thửa 25, 26, 27 tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc của ông C đưa vào tập đoàn sản xuất. Đến năm 1990 tập đoàn số 02 cấp cho hộ ông T1

tổng diện tích 3.800m² (mỗi định suất 1.100m² và theo chủ trương của ấp thì hộ gia đình ông T1 thuộc diện thực hiện kế hoạch hóa gia đình nên được cấp thêm 500m² nữa) nay thuộc thửa 25, thửa 24 và phần đất tranh chấp. Riêng hộ ông NLQ4 trước đây thuộc sự quản lý của tập đoàn 3 và tập đoàn 3 cũng có cấp đất cho hộ ông NLQ4 nhưng chưa đủ nên sau đó tập đoàn 2 mới cấp thêm cho hộ ông NLQ4 diện tích 3000m² (03 công) thuộc một phần thửa 26 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã X1. LỜI trình bày phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án tại Chính quyền địa phương (BL số 379 - 380).

Đồng thời tại “Tờ thực ruộng” của ông NLQ4 (BL số 31) và giấy xác nhận của ông Hà Thế K ngày 26/7/2010 (BL số 149) thể hiện đất ruộng ông NLQ4 thực cho ông K là 3 công (3.000m²) đất phù hợp với xác nhận của những người thuê đất của ông NLQ4 là ông Đinh Văn T2, ông Phan Văn K1 (BL số 152,154); giấy xác nhận của bà Trần Thị Bé N (em ruột ông NLQ4) (BL 366) và ông Nguyễn Văn H (BL 373): Từ những căn cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định tập đoàn 2 cấp đất cho hộ ông NLQ4 3.000m², cấp cho hộ ông T1 3.800m².

Theo đo đạc thực tế ngày 31/7/2015 (BL số 146) thể hiện như sau: Diện tích đất ông T1 sử dụng thửa 25 là 2.157,8m² (phần 01 trong bản vẽ) chưa tính đất tranh chấp 1.314m² và diện tích đường nước bà D yêu cầu mở 81,8m².

Theo biên bản đo đạc ngày 10/11/2016 (BL số 329) thể hiện một phần thửa 24 ông T1 đang sử dụng 251,3m² (phần 1, phần 2 bản vẽ); phần còn lại của thửa 24 gồm diện tích 35,7m² và 1.372,6 m² (phần 3, phần 4 bản vẽ) thể hiện anh Phan Văn T3 (con ông N1) quản lý sử dụng (BL 326- 327) phù hợp với giấy xác nhận số: 307/XN-UBND ngày 09/8/2010 của Ủy ban nhân dân xã X1 (BL số 155).

Như vậy, tổng diện tích hộ ông T1 sử dụng tại thửa 25 là 2.157,8 m² + thửa 24 là 251,3m² = 2.409,1 m²; nếu cộng thêm phần đất tranh chấp 1.314m² một phần thửa 26 và 81,8m² một phần thửa 25, thì diện tích ông T1 sử dụng là 3.804,9 m² nếu so với diện tích 3.800m² tập đoàn cấp thì tăng thêm 4,9 m².

Trong khi phần đất còn lại của hộ ông NLQ4 (nay chuyển quyền sử dụng cho hộ chị D) sử dụng có diện tích 3.162,5 m² (phần 5 của bản vẽ) chưa tính phần tranh chấp 1.314m² so với phần diện tích 3000m² ông NLQ4 được tập đoàn cấp năm 1990 thì tăng 162,5m² (diện tích đất sử dụng thực tế tăng nhiều so với ông T1). Hơn nữa phần diện tích đất tranh chấp 1.314m² gia đình ông T1 sử dụng từ khi được tập đoàn cho đến nay.

Từ những cơ sở nêu trên có đủ cơ sở xác định phần đất 1.314m² là thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông T1, do đó Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D là có căn cứ.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của bên phía bị đơn (ông T1, bà NLQ2, chị NLQ3) yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ chị Trần Thị D vào ngày 01/9/2004: Xét thấy thực tế sau khi ông NLQ4 được tập đoàn cấp phần đất 3.000m² giáp ranh đất với hộ ông T1, ông NLQ4 không trực tiếp quản lý mà cho thuê sau đó đăng ký kê khai được UBND huyện H1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi xét cấp không có hiệp

thương ranh. Đến năm đến 2004 ông NLQ4 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho chị D không có đo đạc lại diện tích thực tế ông NLQ4 sử dụng mà chuyển quyền trọn thửa 26 diện tích 4.731m²; đồng thời diện tích đất 1.314m² thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 02 hộ ông T1 quản lý sử dụng từ năm 1990 cho đến nay nhưng lại cấp giấy chứng nhận cho ông NLQ4 là không đúng quy định của pháp luật nên việc ông NLQ4 chuyển quyền sử dụng lại cho chị D cũng không phù hợp.

Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của hộ ông T1 là có căn cứ. Tuy nhiên, do đất tranh chấp chỉ là một phần của thửa 26, tờ bản đồ số 02 nên Hội đồng xét xử không cần thiết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện H1 cấp cho hộ chị D ngày 01/9/2004 mà chỉ kiến nghị UBND huyện H1 điều chỉnh lại phần đất cho phù hợp.

[6] Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo cho rằng lời dẫn nước giữa chị D và ông T1 đã có tranh chấp và nội dung đã được xã hòa giải thành, nhưng cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị D là không có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản hòa giải ngày 16/9/2009 (BL số 15) có thể hiện ý kiến của ông T1 đồng ý cho đường nước có chiều ngang 01 mét chạy dài đến ruộng chị D là biên bản hòa giải của ấp A3, xã X1 không phải biên bản hòa giải thành của xã như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhưng sau lại có sự tranh chấp tiếp và được thể hiện qua biên bản hòa giải của xã ngày 01/6/2010 (BL số 09) đến ngày 25/6/2010 chị D đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết.

Hiện trạng phần đất 81,8m² ngoài 04 cây gòn có một ngôi mộ của cha vợ ông T1 chôn cất cuối năm 2015. Trong quá trình giải quyết lại vụ án cấp sơ thẩm có giải thích cần thiết phải đo đạc lại để có cơ sở xem xét yêu cầu của chị D nhưng các bên đương sự đều không đồng ý đo đạc lại để định vị ngôi mộ trên phần đất yêu cầu mở lối dẫn nước chị D có ảnh hưởng đến ngôi mộ không.

Đồng thời căn cứ vào các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/01/2015 ngày 29/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, biên bản xác minh tại địa phương (BL số 326, 369, 370) trước đây thửa đất số 25 của hộ ông T1 không có đường dẫn nước vào phần đất chị D như chị D trình bày đồng thời ngoài thửa đất 25, tờ bản đồ số 02 của hộ ông T1 thì chị D có thể yêu cầu mở đường nước qua các thửa khác theo quy định Điều 253 Bộ luật dân sự.

Do vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị D mở lối dẫn nước diện tích 81,8m² thuộc một phần thửa 25, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã X1, huyện H1 do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ.

[7] Từ những nhận định nêu trên, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ đúng quy định pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận; yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ y án sơ thẩm.

[8] Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án phí buộc chị D phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 4.187.400 đồng đối với trường hợp yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về trường hợp tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không giá ngạch, do đó cấp sơ thẩm tuyên buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là không chính xác, cấp phúc thẩm điều chỉnh cho phù hợp.

[9] Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 197, 199, 221 và Điều 253 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Thị D.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 37/2017/DS-ST, ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

(Có điều chỉnh phần án phí dân sự sơ thẩm). Cụ thể tuyên:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D về việc yêu cầu ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3 di dời tài sản trả lại diện tích 1.314m² (3.1+3.2+ 4) thuộc một phần thửa 26 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D về việc yêu cầu ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3 mở cho chị D lối dẫn nước có diện tích 81,8m² (2) thuộc một phần thửa đất 25, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã X1, huyện H1 (có bản vẽ kèm theo).

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T1, bà NLQ2, chị NLQ3.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện H1 điều chỉnh diện tích 1.314 m² (3.1+3.2+ 4) thuộc một phần thửa 26 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã X1, huyện H1, tỉnh Bến Tre từ hộ chị Trần Thị D chuyển sang hộ ông Trần Văn T1 (có bản vẽ kèm theo).

4. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị D phải chịu chi phí tố tụng là 13.686.900 đồng nhưng do chị D đã nộp tiền tạm ứng 7.104.200 đồng; bà NLQ2, ông T1 đã nộp tiền tạm ứng là 6.582.700 đồng nên chị D có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền 6.582.700 đồng (Sáu triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn, bảy trăm đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị D phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.062.000 đồng theo biên lai thu số 006171 ngày 14/7/2010 của Chi cục Thi hành án huyện Ba Tri. Do đó, chị D được nhận lại số tiền 762.000 đồng (Bảy trăm, sáu mươi hai nghìn đồng).

- Hoàn trả cho ông Trần Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.125.000 đồng

(Hai triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004405, ngày 04/6/2012 của Chi cục Thi hành án huyện Ba Tri.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị D phải nộp là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Trần Minh T (đại diện theo ủy quyền của chị D) đã nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0007320 ngày 21/6/2016 của Chi cục Thi hành án huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu H.S, V.P, phòng KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Thế Xương